

CẬP NHẬT

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETINBANK

Quý IV và năm 2025



Bộ phận IR
Ban Thư ký HĐQT&QHCD



Tháng 2/2026



Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026
- 05** PHỤ LỤC

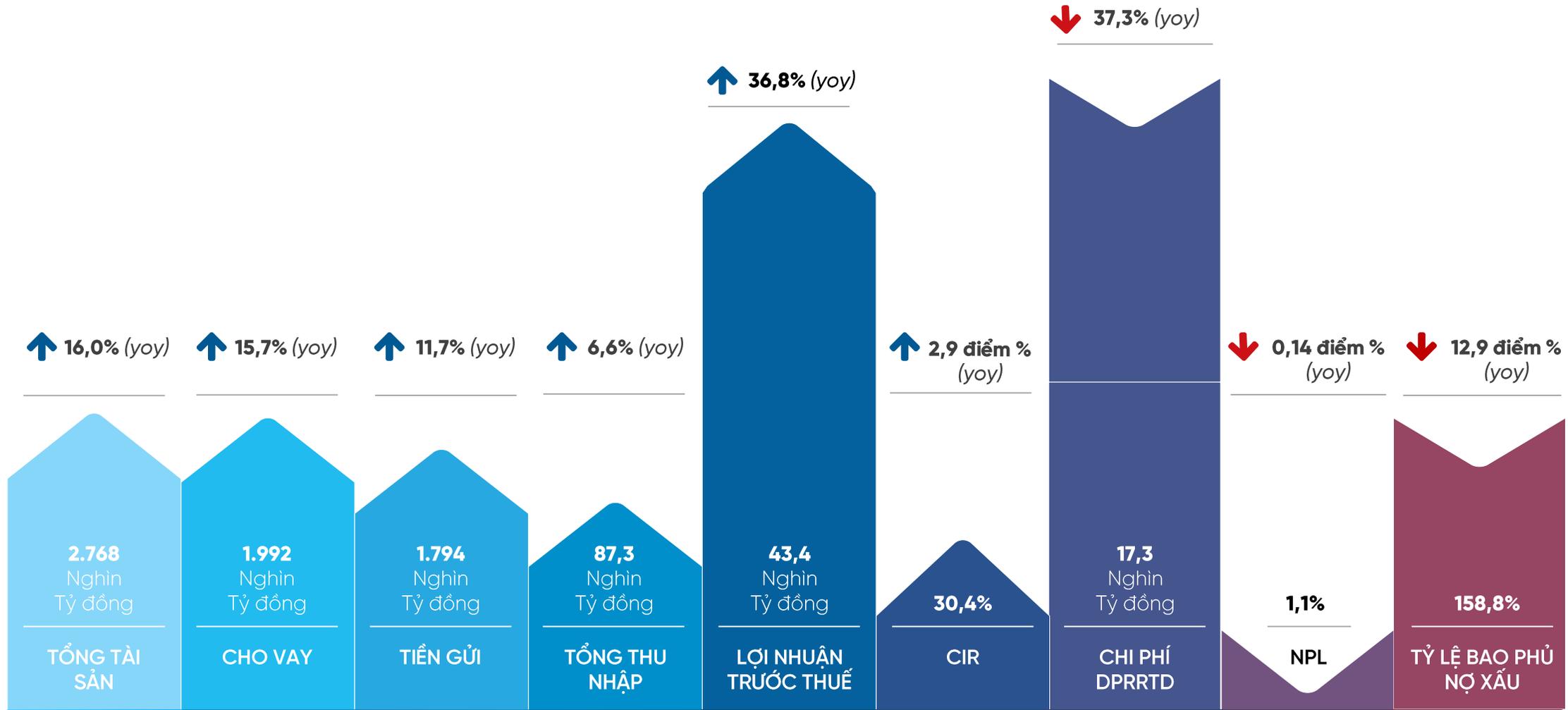


Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026
- 05** PHỤ LỤC

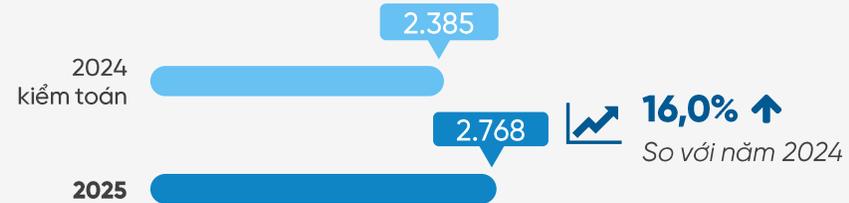


Hoạt động kinh doanh 4Q2025 và năm 2025 đạt được nhiều kết quả tích cực



Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



▶ TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC* (Nghìn tỷ đồng)



▶ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ* (Nghìn tỷ đồng)



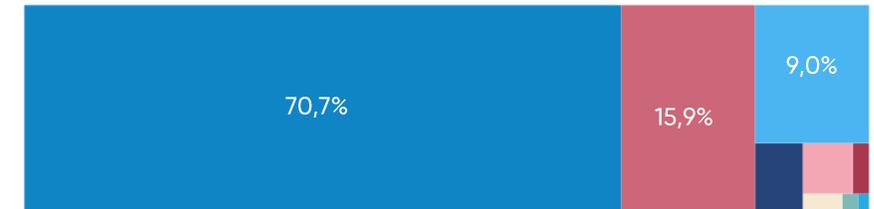
▶ CHO VAY KHÁCH HÀNG* (Nghìn tỷ đồng)



Ghi chú *: Số liệu trước dự phòng rủi ro.

CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)

2024 kiểm toán



2025



- Cho vay khách hàng
- Tiền gửi tại NHNN
- Chứng khoán đầu tư
- Công cụ tài chính phái sinh
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác
- Góp vốn đầu tư dài hạn
- Chứng khoán kinh doanh
- Tài sản cố định
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
- Tài sản có khác

Tính đến 31/12/2025, tổng tài sản của VietinBank đạt gần **2.768 nghìn tỷ đồng (+16,0% yoy)**. Trong đó, khoản mục Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 25,9% yoy**, Cho vay khách hàng **tăng 15,7% yoy**; Tiền gửi tại NHNN **tăng 2,3% yoy**.

Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN; TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Nghìn tỷ đồng)



TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

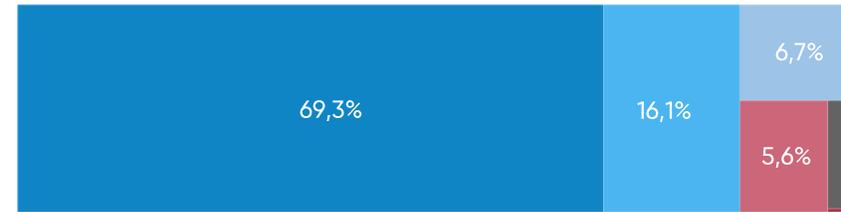


CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)

2024 kiểm toán



2025



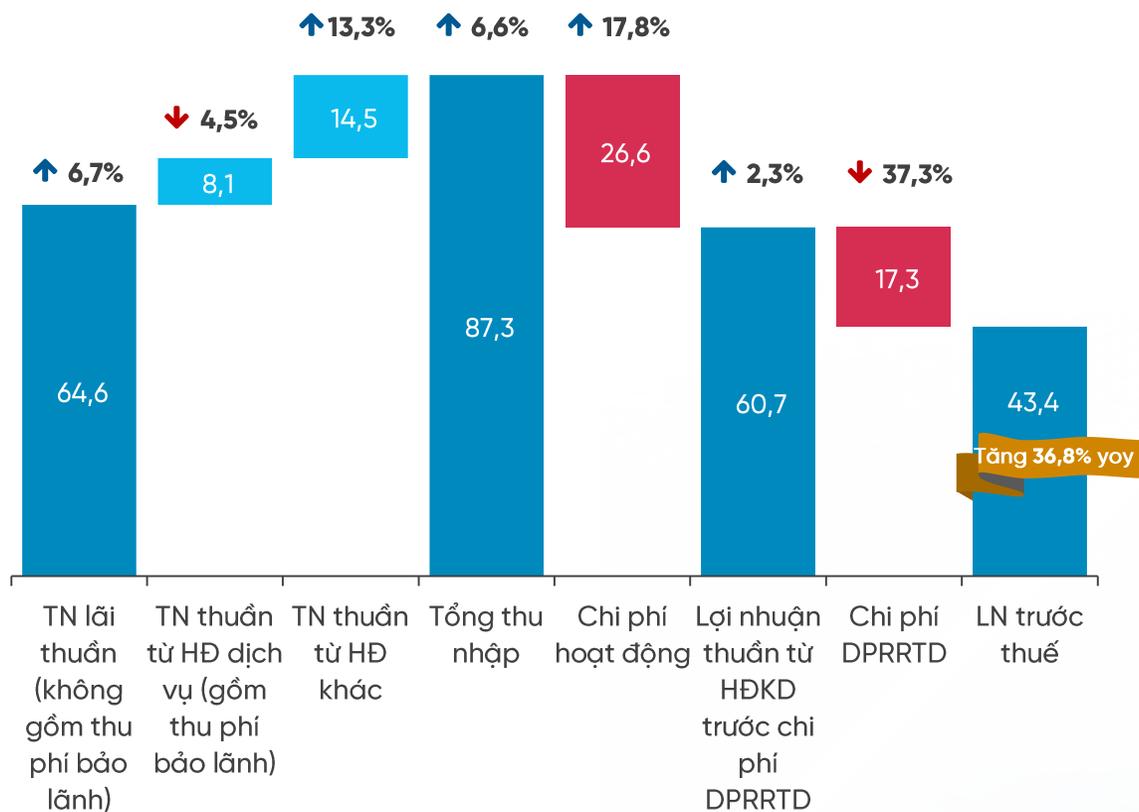
- Tiền gửi khách hàng
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
- Nguồn huy động khác

Tính đến 31/12/2025, Tổng nợ phải trả của VietinBank đạt **2.588 nghìn tỷ đồng (+15,7% yoy)**. Trong đó, Tiền gửi của khách hàng đạt **1.794 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% yoy**. Khoản mục Tiền gửi và vay các TCTD khác **tăng 51,3% yoy**; Phát hành giấy tờ có giá **tăng 14,7% yoy** nhằm đa dạng hóa các kênh huy động và tối ưu hóa cấu trúc kỳ hạn của nguồn vốn; Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **giảm 6,3% yoy**.





CẤU PHẦN LỢI NHUẬN NĂM 2025



↑ ↓ Mức độ tăng giảm từng khoản mục lũy kế năm 2025 so với lũy kế năm 2024 (yoy)

Tổng thu nhập hoạt động năm 2025 đạt **87,3 nghìn tỷ đồng (+6,6% yoy)**. Trong đó:

• Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) đạt **64,6 nghìn tỷ đồng (+6,7% yoy)** nhờ tăng trưởng tín dụng, triển khai chương trình ưu đãi lãi suất để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, VietinBank nỗ lực cân đối vốn hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng CASA và nguồn vốn ngắn hạn để tối ưu chi phí huy động vốn của ngân hàng.

• Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) đạt hơn **8,1 nghìn tỷ đồng (-4,5% yoy)** do tác động của Thông tư 21/2024/TT-NHNN điều chỉnh cách thức hạch toán đối với sản phẩm UPAS LC; VietinBank tiếp tục thực hiện miễn giảm nhiều loại phí dịch vụ để thu hút khách hàng mới và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp được tiếp cận các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý, nâng cao trải nghiệm và gia tăng sự gắn kết của khách hàng.

• Thu XLRR đạt **10 nghìn tỷ đồng (+17,9% yoy)**.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD năm 2025 đạt **60,7 nghìn tỷ đồng (+2,3% yoy)**, top đầu ngành ngân hàng. Nhờ kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản, chi phí DPRRTD lũy kế năm 2025 **giảm mạnh 37,3% yoy**.

Lợi nhuận trước thuế 4Q2025 đạt **13,9 nghìn tỷ đồng, (+13,6% yoy)**. Theo đó, Lợi nhuận trước thuế lũy kế năm 2025 đạt **43,4 nghìn tỷ đồng (+36,8% yoy)**, đạt **TOP 2 ngành ngân hàng**.



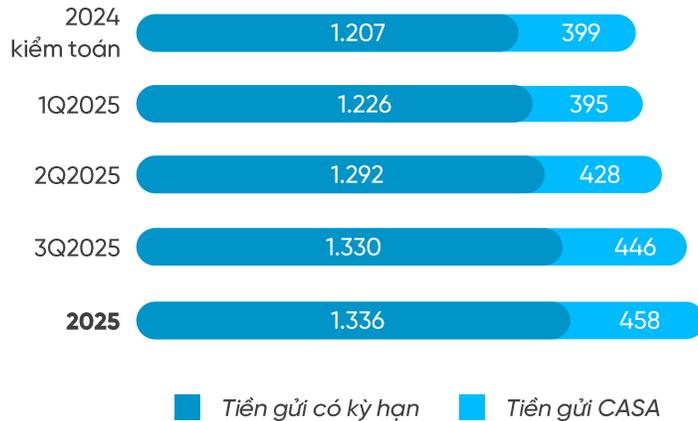
Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026
- 05** PHỤ LỤC

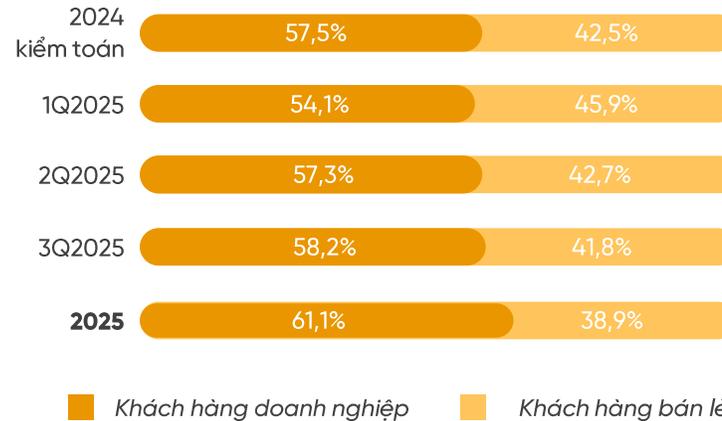


Nguồn vốn tăng trưởng phù hợp với định hướng cân đối vốn

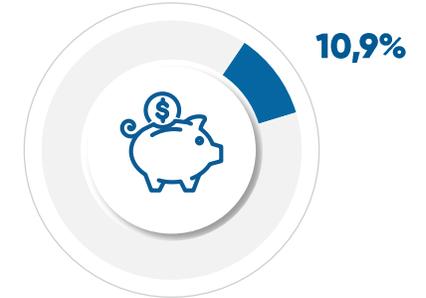
▶ TIỀN GỬI THEO KỲ HẠN (Nghìn tỷ đồng)



▶ NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC

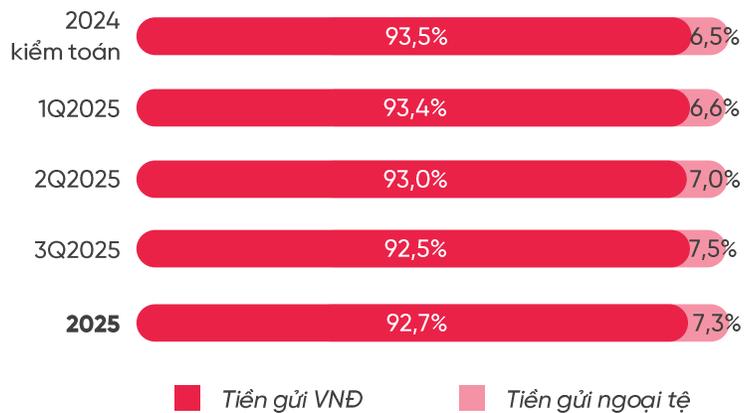


▶ THỊ PHẦN TIỀN GỬI

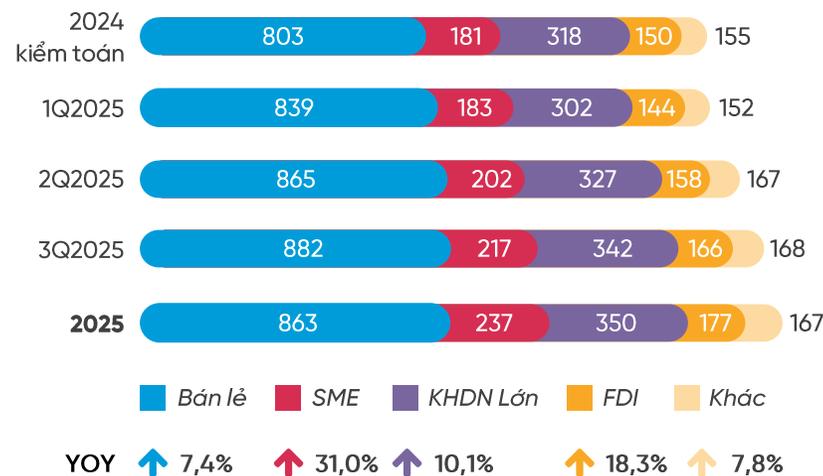


(Tại thời điểm 30/09/2025, Nguồn: NHNN)

▶ TIỀN GỬI THEO ĐỒNG TIỀN



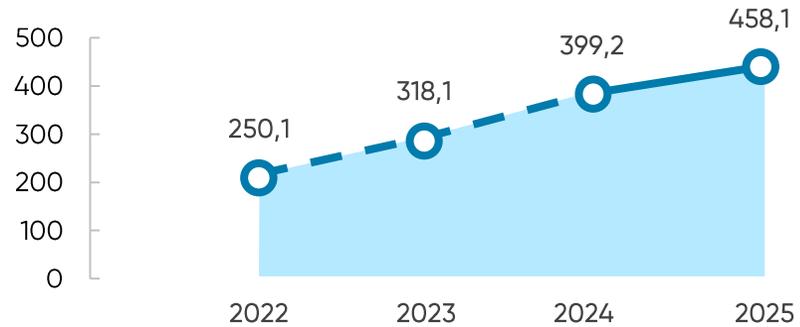
▶ TIỀN GỬI THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG* (Nghìn tỷ đồng)



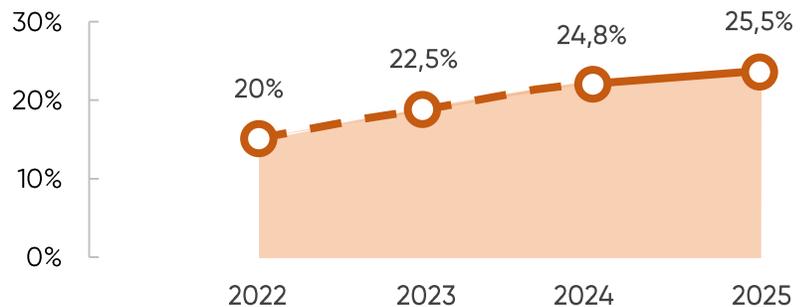
- ▶ Tiền gửi khách hàng tính đến 31/12/2025 **tăng 11,7% yoy**, tăng trưởng ở tất cả các phân khúc, phù hợp với định hướng tăng trưởng tín dụng và đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định.
- ▶ Tiền gửi phân khúc SME có sự tăng trưởng tốt nhất trong năm 2025, **tăng 31,0% yoy**.

(*): VietinBank điều chỉnh cơ cấu tiền gửi các phân khúc để phù hợp với cơ cấu cho vay.

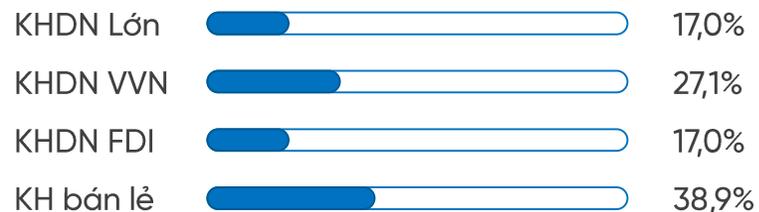
▸ Quy mô CASA (nghìn tỷ đồng)



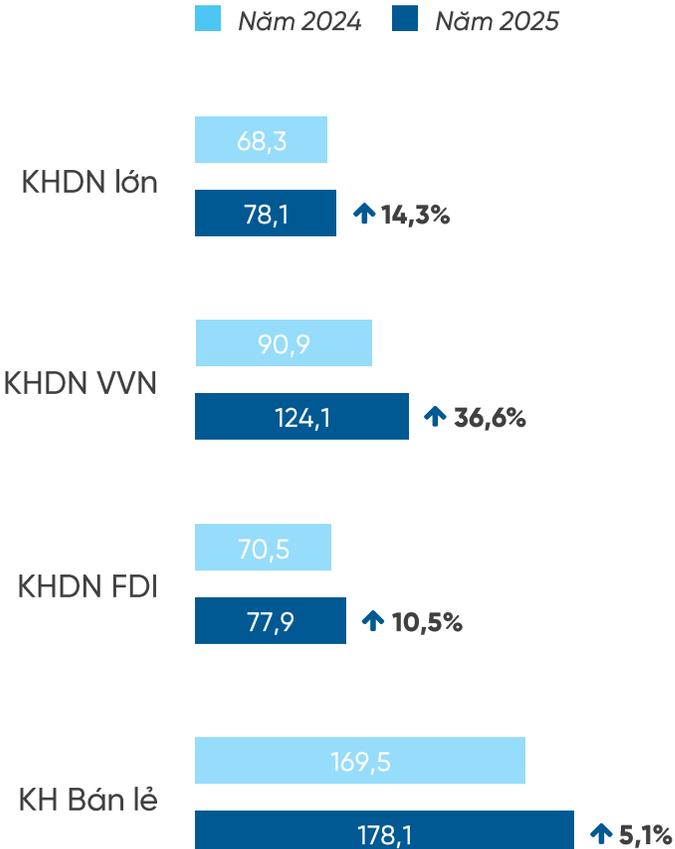
▸ Tỷ lệ CASA (%)



▸ Cơ cấu CASA theo phân khúc cuối năm 2025



▸ CASA theo phân khúc (nghìn tỷ đồng)



▸ Giải pháp tăng trưởng CASA



Đẩy mạnh phát triển, thu hút nhóm bệnh viện, trường học, hành chính sự nghiệp... bằng giải pháp tài chính toàn diện, hỗ trợ KH chuyển đổi số, chính sách ưu đãi khác...



Phát triển tính năng mới trên eFast, iPAY (iShop, điều tiền tự động, Voice OTT, quản lý dòng tiền)



Khai thác lợi thế về các tệp KH truyền thống và hệ sinh thái của các KH (tập đoàn, tổng công ty, BQL...)

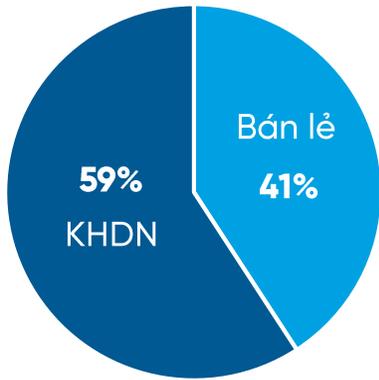


Hỗ trợ chuyển đổi số quốc gia, đồng bộ hoạt động thanh toán giữa các đơn vị hành chính, kết nối tài khoản ASXH trên VNeID...



Cơ cấu dư nợ chung của VietinBank

▶ CƠ CẤU DƯ NỢ THEO PHÂN KHÚC



▶ CƠ CẤU DƯ NỢ THEO MỤC ĐÍCH

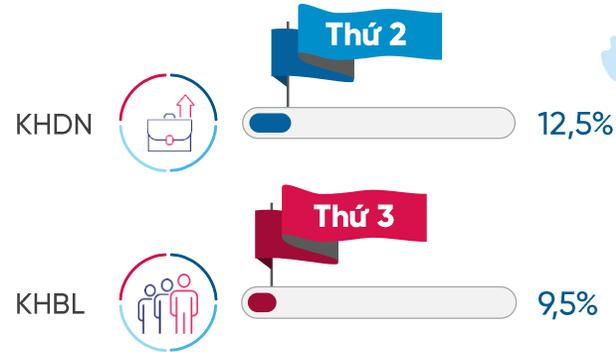
85%

SXKD: xây dựng, TMDV, linh kiện, năng lượng, BĐS...

15%

Nhu cầu tiêu dùng: mua nhà, xe hơi, khác

▶ THỊ PHẦN THEO PHÂN KHÚC

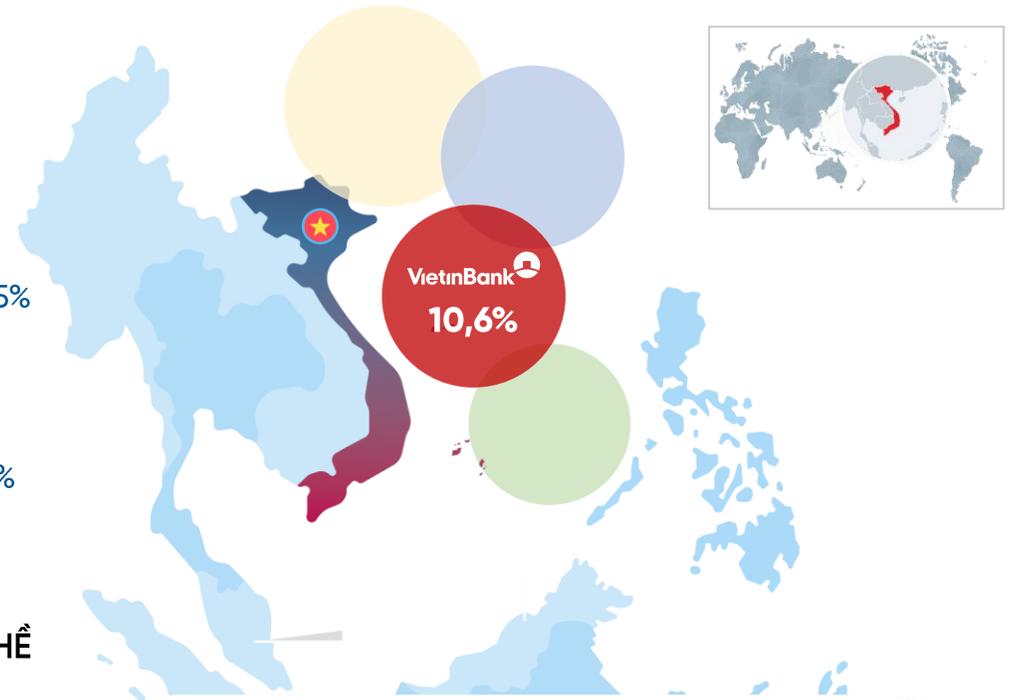
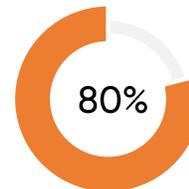


▶ CƠ CẤU DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ

Bất động sản (KHDN, bán lẻ)



Các hoạt động SXKD, xây lắp, điện, năng lượng, lương thực, chế biến, tiêu dùng...



Danh mục tín dụng **ít phụ thuộc vào BĐS, tập trung cho hoạt động SXKD**, gắn với tăng trưởng GDP



Đã được cấu trúc từ sớm, phù hợp với các ngành sẽ được hưởng lợi từ chu kỳ tăng trưởng mới



Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

811

BÁN LẺ

Nghìn tỷ đồng

↑ +19,5%

So với năm 2024

444

SME

Nghìn tỷ đồng

↑ +16,8%

So với năm 2024

599

KHDN LỚN

Nghìn tỷ đồng

↑ +12,0%

So với năm 2024

114

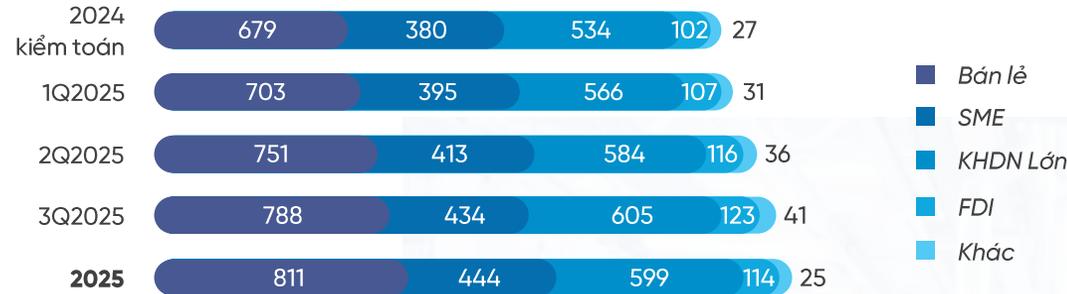
FDI

Nghìn tỷ đồng

↑ +12,0%

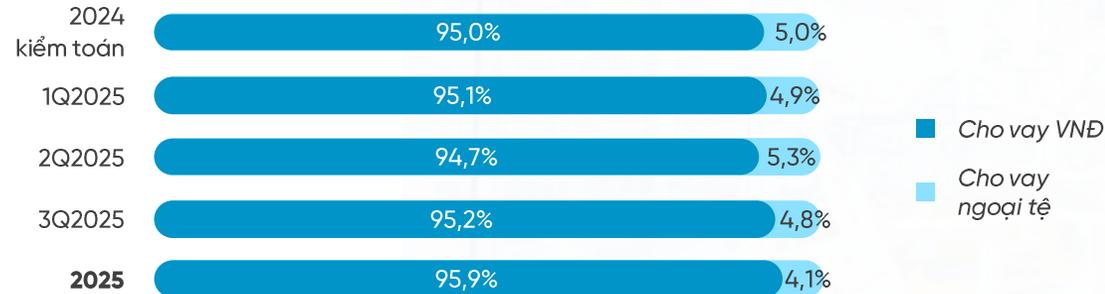
So với năm 2024

▶ CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

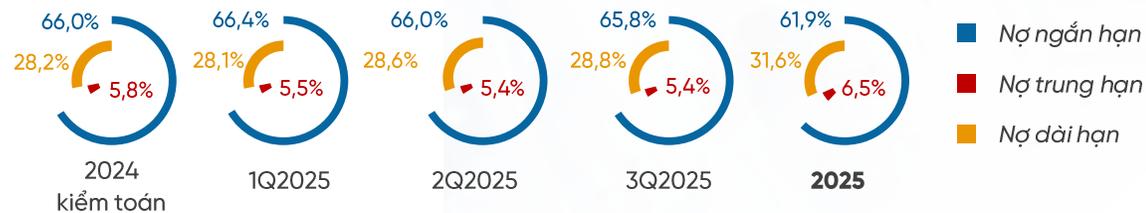


(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

▶ CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



▶ CHO VAY THEO KỶ HẠN



▶ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG NĂM 2025



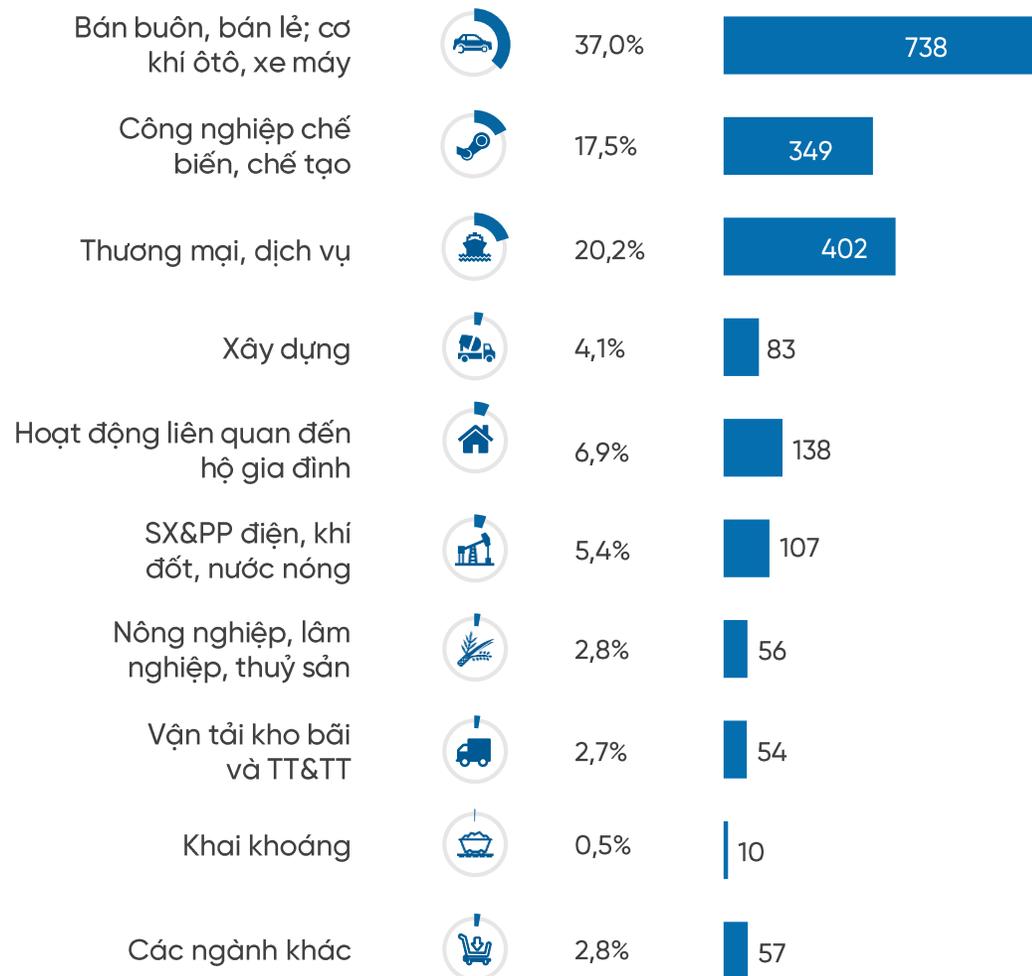
Dư nợ tín dụng tính đến 31/12/2025 **tăng 15,7% yoy**, tăng trưởng đồng đều cả phân khúc KHDN và Bán lẻ; tăng trưởng vào các ngành nghề sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên theo đúng định hướng của Chính phủ, NHNN.



Tăng trưởng dư nợ vào các ngành nghề, lĩnh vực theo định hướng

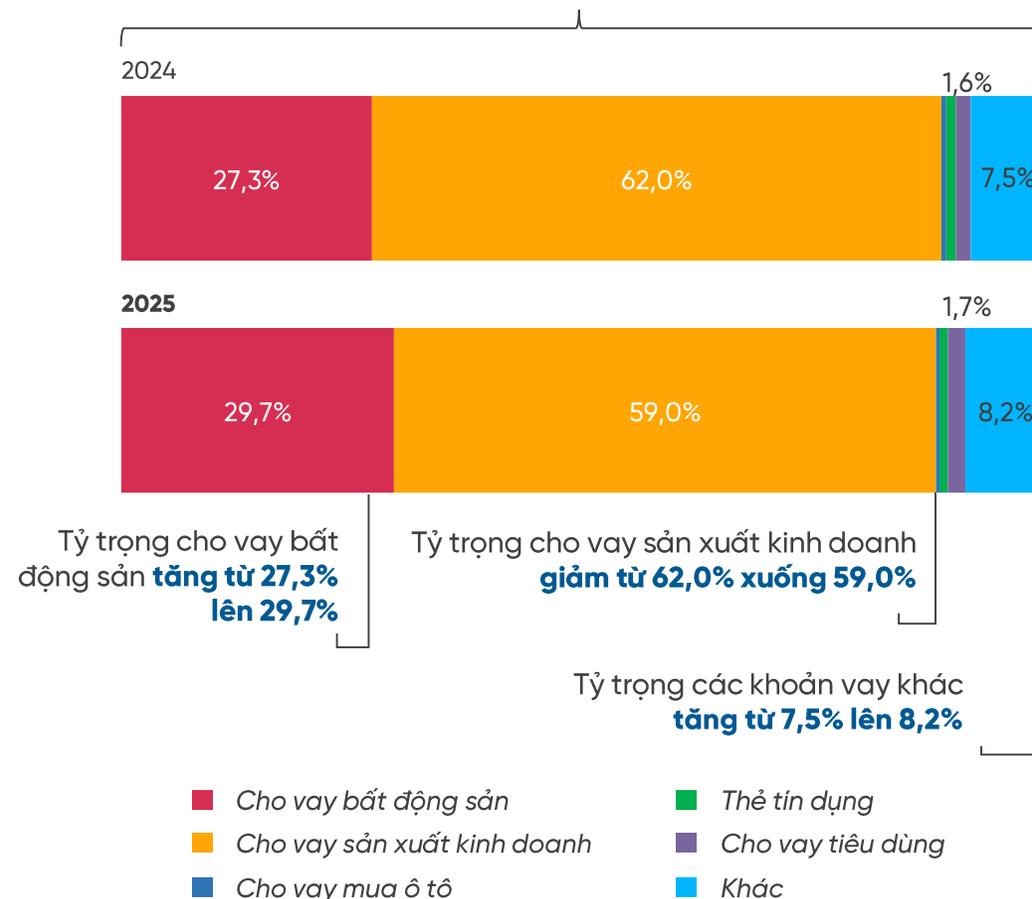
▶ CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (31/12/2025)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



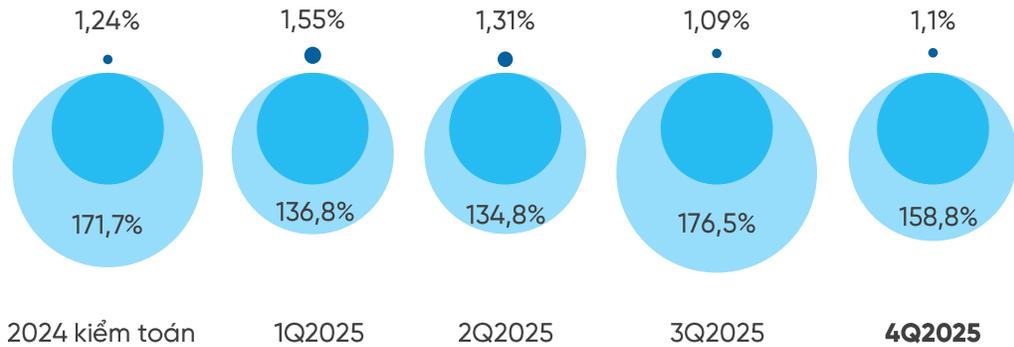
▶ CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay sản xuất kinh doanh và cho vay bất động sản tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân (gần 89%).



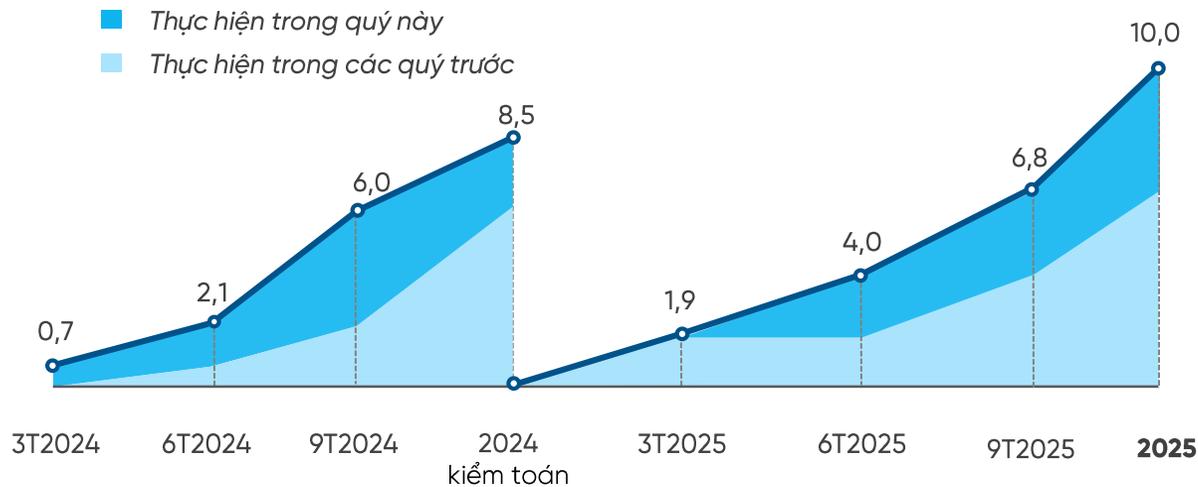
Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng

TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



● Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay
 ● Nợ xấu
 ● Tỷ lệ bao phủ nợ xấu

THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO (Nghìn tỷ đồng)



- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay cuối năm 2025 ở mức **1,1%**, thấp hơn cuối năm 2024 do chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức **158,8%**, tiếp tục củng cố đệm dự phòng tài chính.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR lũy kế năm 2025 đạt khoảng **10 nghìn tỷ đồng, tăng 17,9%** so với năm 2024.
- Trong năm 2026, VietinBank sẽ tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhận diện rủi ro, kiểm soát nợ xấu phát sinh, tăng cường thu hồi xử lý nợ và **kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1,8%**.





Danh mục đầu tư linh hoạt, an toàn



Danh mục đầu tư tại thời điểm 31/12/2025 đạt **696,4 nghìn tỷ đồng (+15,9% yoy)**.

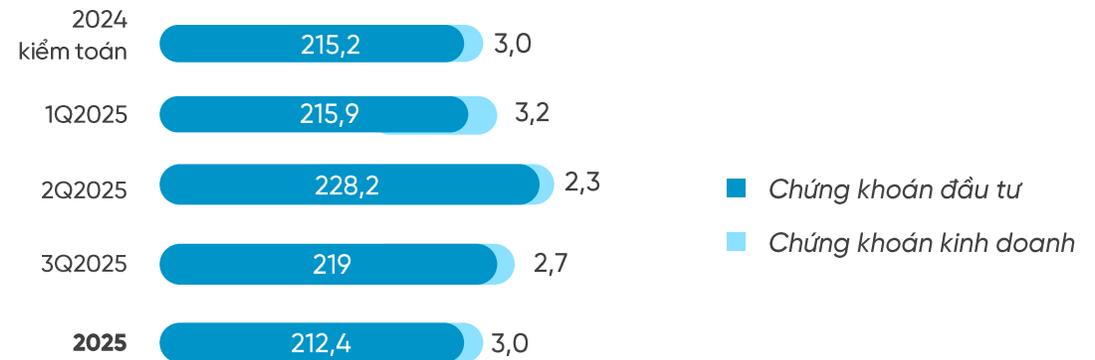
Trong đó:

- Danh mục Chứng khoán đầu tư đạt **212,4 nghìn tỷ đồng, giảm 1,3% yoy**.
- Danh mục Chứng khoán kinh doanh đạt **3,0 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% yoy**.

▶ CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 31/12/2025



▶ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (Nghìn tỷ đồng)

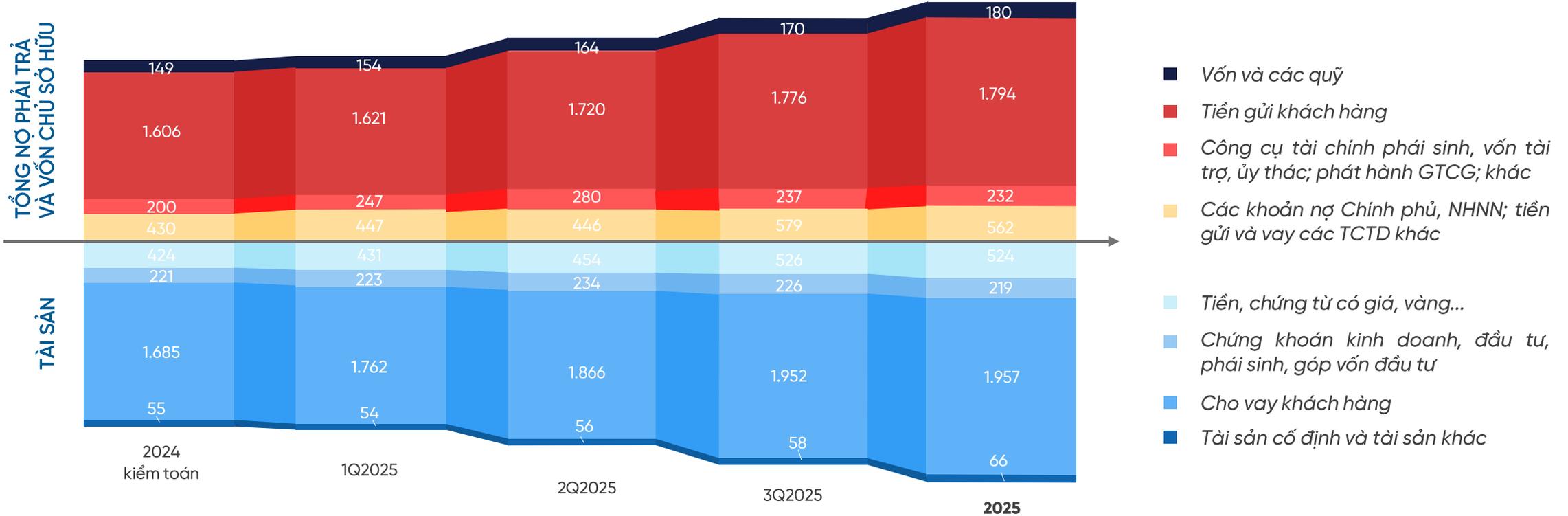


Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.



Thanh khoản tiếp tục được kiểm soát tốt

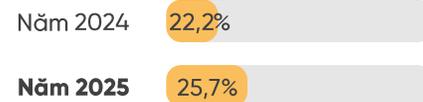
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



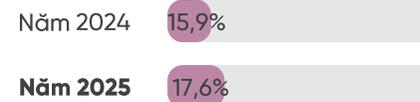
TỶ LỆ LDR



TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN

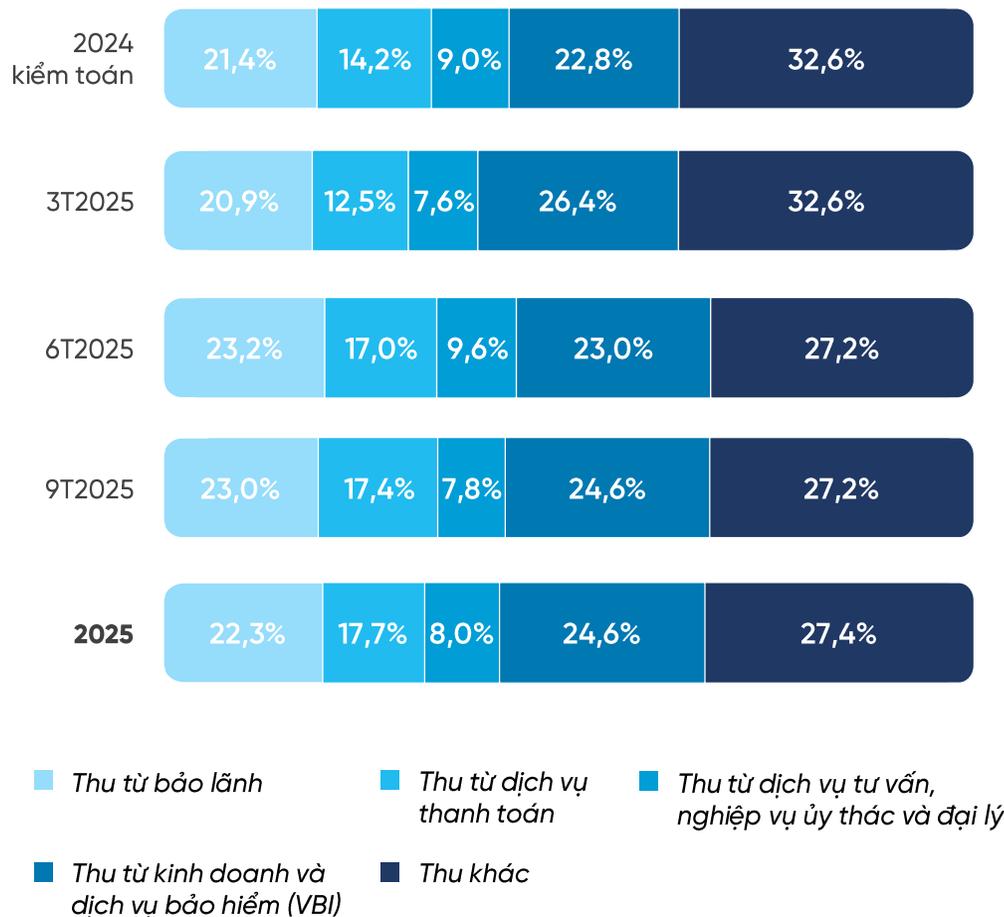


TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN

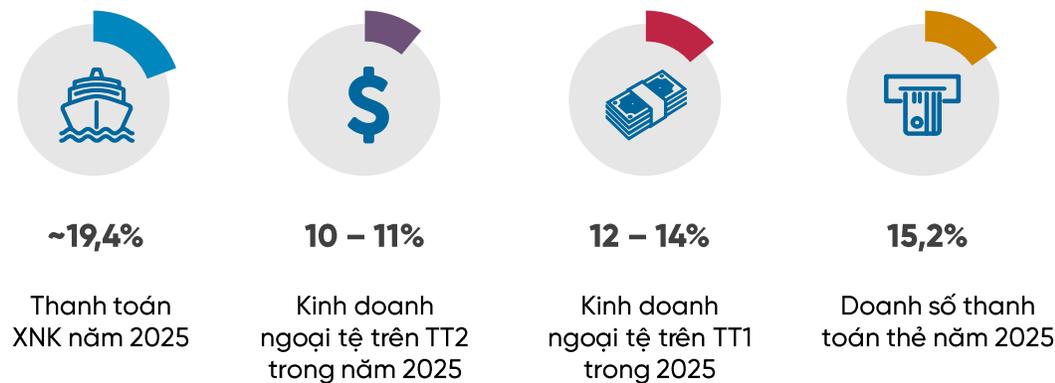


VietinBank luôn kiểm soát tốt các **tỷ lệ thanh khoản ở mức an toàn và tuân thủ theo các quy định của NHNN.**

▶ CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU THUẦN PHÍ DỊCH VỤ



▶ THỊ PHẦN CỦA VIETINBANK TẠI MỘT SỐ MẢNG KINH DOANH

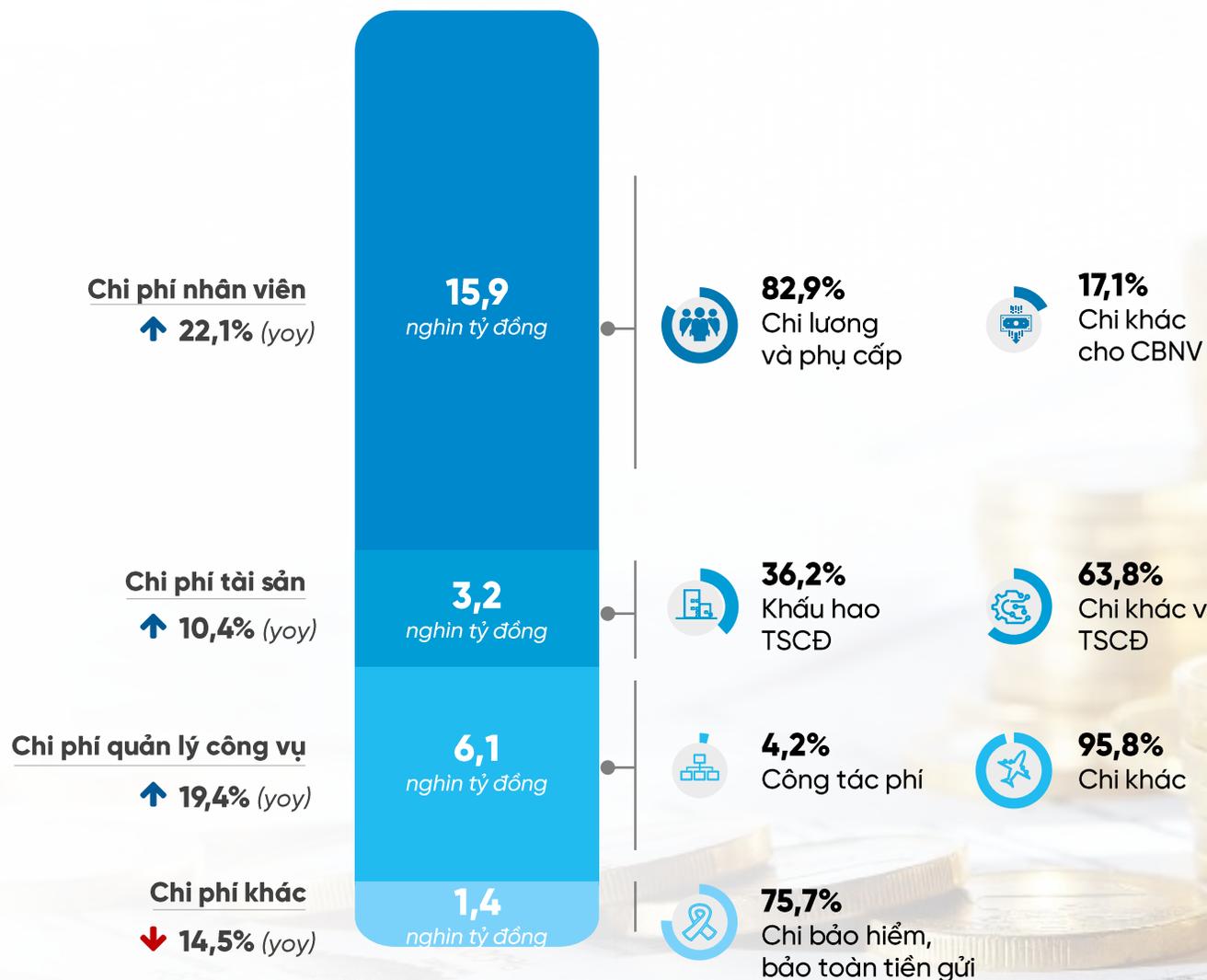


- Trong bối cảnh mặt bằng thu phí dịch vụ các ngân hàng có xu hướng giảm so với năm 2024, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ của VietinBank (gồm thu phí bảo lãnh) trong năm 2025 đạt **8,1 nghìn tỷ đồng (-4,5% yoy)**.
- Thu thuần từ hoạt động thanh toán là điểm sáng trong năm 2025 khi **tăng +18,9% yoy**.

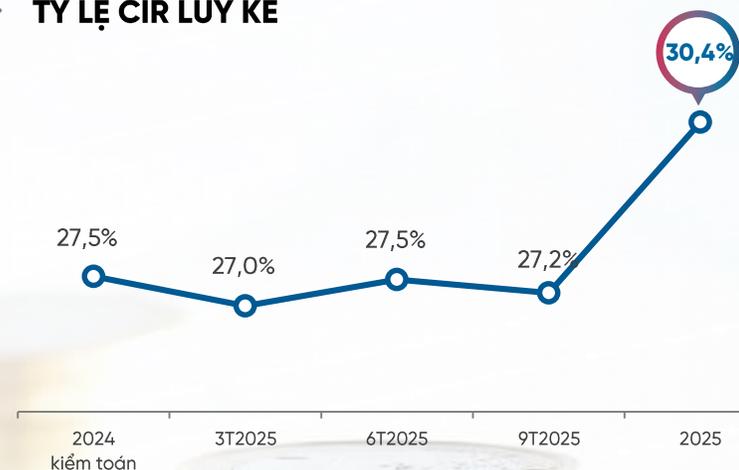


Chi phí hoạt động ưu tiên hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh

▶ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG



▶ TỶ LỆ CIR LŨY KẾ

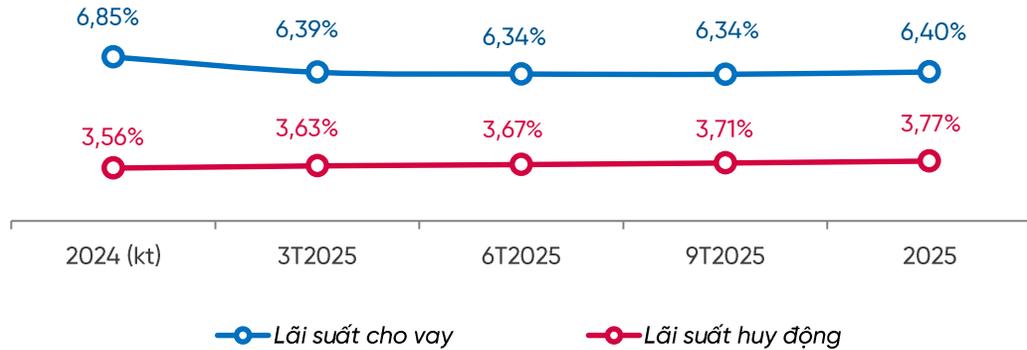


Tỷ lệ CIR của VietinBank lũy kế năm 2025 ở mức 30,4%. VietinBank tiếp tục ưu tiên sử dụng chi phí hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nhân sự ạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngân hàng.



Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

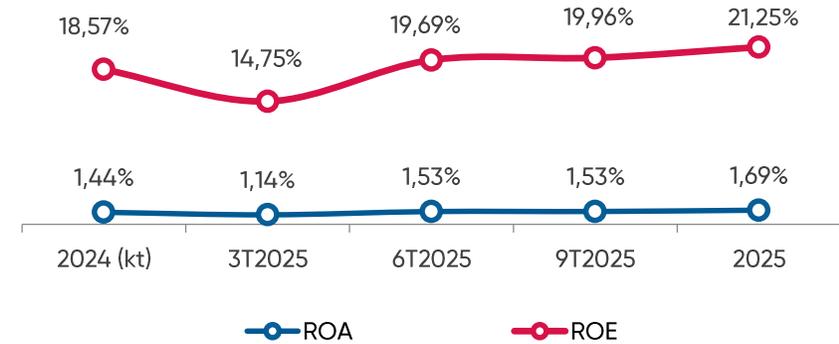
▶ LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



LSHD duy trì mặt bằng thấp, có áp lực tăng nhẹ đối với một số ngân hàng cạnh tranh thanh khoản giai đoạn cuối quý.

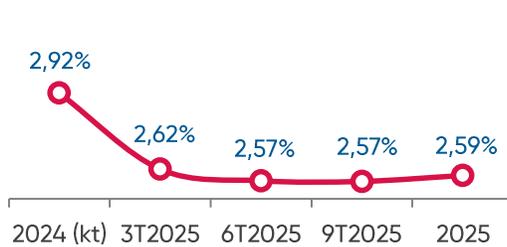
LSCV vẫn duy trì ở mức thấp, thực hiện chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

▶ ROA, ROE



ROA, ROE của VietinBank năm 2025 được cải thiện tích cực, lần lượt đạt **1,69%** và **21,25%**.

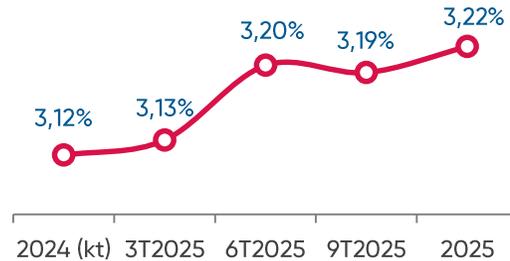
▶ NIM



NIM của VietinBank năm 2025 đạt **2,59%**, tăng nhẹ so với 9T2025.

Tỷ lệ COF năm 2025 là **3,22%**, tăng nhẹ so với cuối năm 2024.

▶ COF



▶ CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản:** ưu tiên nguồn lực, tập trung cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao là SME, Bán lẻ, đẩy mạnh tăng trưởng cho vay tiêu dùng, cho vay SXKD.
- Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày, tiền gửi ngoại tệ.



Công nghệ và một số dấu mốc qua các năm





Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



Hơn **200** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí "All in one"



Hơn **6.000** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng "Vạn tính năng, trăm tiện ích".



Tỷ trọng giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch khách hàng bán lẻ



Năm 2024



Năm 2025



SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch





Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc KHDN, nâng cao cạnh tranh, thị phần



SỐ LƯỢNG KH TỔ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng

Năm 2024 266

Năm 2025 317

↑ 19,2%

So với cuối năm 2024



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng

Năm 2024 7,3

Năm 2025 10,8

↑ 48,3%

So với cùng kỳ năm 2024



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch

Năm 2024 47,6

Năm 2025 74,4

↑ 56,4%

So với cùng kỳ năm 2024



TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC



Năm 2024



Năm 2025



▶ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ TRIỂN KHAI

- Hoàn thành xây dựng **Báo cáo phát triển bền vững năm 2024** độc lập, tham chiếu tiêu chuẩn GRI;
- Tích cực triển khai Dự án ngân hàng xanh của ADB;
- Hoàn thành đàm phán Thỏa thuận hợp tác với 07 đối tác tham gia triển khai thí điểm sản phẩm cho vay liên kết bền vững;
- Hoàn thành kế hoạch triển khai ESG cùng MUFG;
- Ban hành văn bản hướng dẫn chi nhánh triển khai Quyết định 21/CP về phân loại dự án xanh;



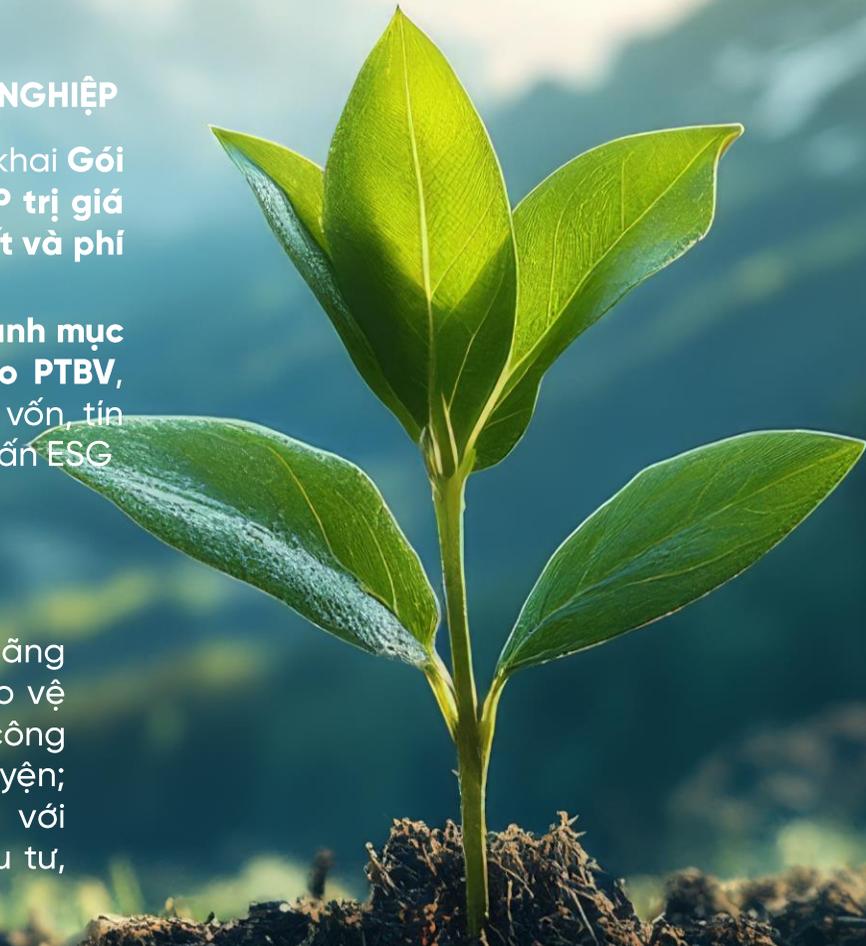
▶ SÁT CÁNH CÙNG DOANH NGHIỆP

- VietinBank tiếp tục triển khai **Gói tài chính xanh GREEN UP** trị giá **5.000 tỷ đồng** với lãi suất và phí ưu đãi;
- **Tiên phong phát triển danh mục sản phẩm toàn diện cho PTBV**, từ các lĩnh vực huy động vốn, tín dụng xanh... cho đến tư vấn ESG



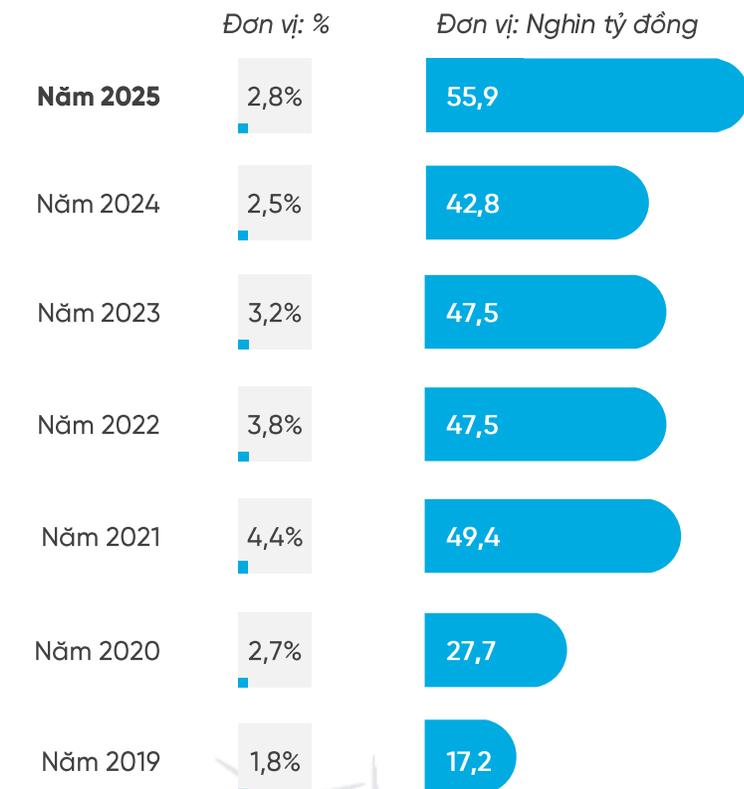
▶ THỰC HÀNH ESG

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; tiên phong trong công tác an sinh xã hội, thiện nguyện; thực hiện trách nhiệm đối với khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, người lao động...





▶ TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH QUA CÁC NĂM



▶ CƠ CẤU TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH TẠI 2025



- Tín dụng tài trợ dự án xanh của VietinBank cuối năm 2025 đạt **55,9 nghìn tỷ đồng, tăng 30,5% yoy, chiếm 2,8% tổng dư nợ tín dụng của VietinBank.**
- Gần 600 khách hàng** đang phát sinh dư nợ tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank là doanh nghiệp niêm yết **5 năm** liên tiếp lọt vào rổ Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI), **3 năm** là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI), hoàn thành Khung Tài chính Bền vững theo thông lệ quốc tế.



CHỈ TIÊU QUY MÔ

VietinBank tiếp tục duy trì tăng trưởng tổng tài sản đạt **16,0% yoy**.

Dư nợ cho vay đạt **1.992** nghìn tỷ đồng, **tăng 15,7% yoy**, tăng trưởng đồng đều cả phân khúc KHDN và Bán lẻ.

Tiền gửi khách hàng đạt **1.794** nghìn tỷ đồng, **tăng 11,7% yoy**; trong đó tiền gửi CASA đạt **458,1** nghìn tỷ đồng, **tăng 14,8% yoy**; tỷ trọng CASA đạt **25,5%**.



CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

Tổng thu nhập hoạt động năm 2025 đạt **87,3** nghìn tỷ đồng, **tăng 6,6% yoy, top đầu ngành ngân hàng**.

Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt **43,4** nghìn tỷ đồng, **tăng 36,8% yoy, TOP 2 ngành ngân hàng**.

ROE năm 2025 cải thiện tích cực, **đạt 21,25%**.



CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay cuối năm 2025 ở mức **1,1%**, thấp hơn cuối năm 2024 do chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ.

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức **158,8%**, cao hơn mức trung bình ngành, tiếp tục củng cố bộ đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong tương lai.

Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR năm 2025 đạt **10** nghìn tỷ đồng, **tăng 17,9% yoy**.

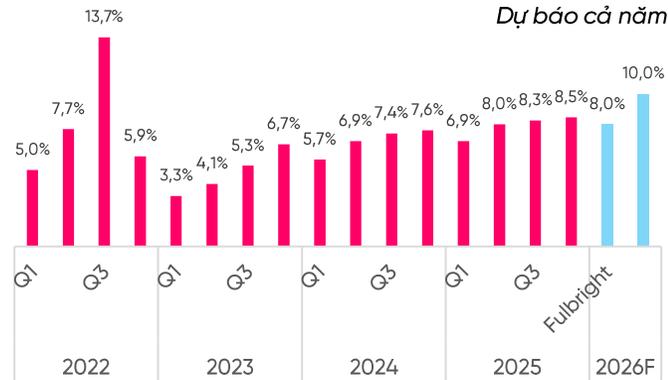


Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026
- 05** PHỤ LỤC



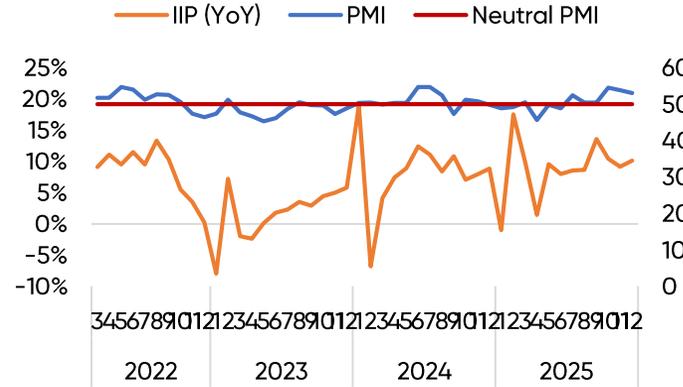
▶ TĂNG TRƯỞNG GDP



GDP 4Q2025 **tăng 8,46% yoy, cả năm tăng 8,02%, vượt mục tiêu 7% - 7,5% Quốc hội đề ra.** Đóng góp lớn nhất vào GDP cả năm đến từ khu vực dịch vụ với 4,09 điểm % (+8,62% yoy), công nghiệp và xây dựng với 3,49 điểm % (+8,95% yoy), nông lâm nghiệp với 0,42 điểm % (+3,78% yoy).

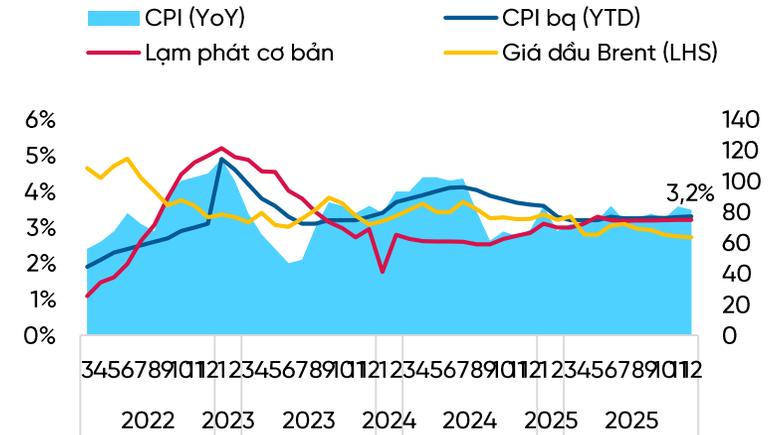
Bước sang năm 2026, tăng trưởng GDP phấn đấu vượt **10%** với động lực đến từ đầu tư công (với hàng loạt dự án lớn trong lĩnh vực CSHT, năng lượng, logistic...) và sự phục hồi trong đầu tư tư nhân và tiêu dùng nội địa.

▶ CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



Chỉ số PMI sản xuất tháng trong Q4/2025 duy trì ngưỡng trên 50 điểm. IIP 12T2025 tăng **9,23%** so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ +8,35%). Động lực chính đến từ công nghiệp chế biến chế tạo ~+10,9%. Năm 2026 hướng tới mục tiêu tăng trưởng 2 con số, **IIP cần tiếp tục duy trì mức tăng trưởng.** Các động lực tăng trưởng đến từ hoạt động đầu tư công (đường sắt, cao tốc, sân bay...), năng lượng và dịch vụ kinh tế số.

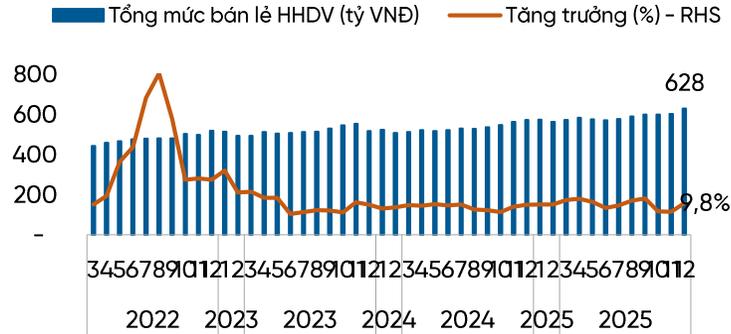
▶ CPI VIỆT NAM VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



Bình quân cả năm **tăng 3,31% yoy - nằm trong mục tiêu Chính phủ đề ra, lạm phát cơ bản tăng 3,2%, thấp hơn CPI tổng thể.** Giá dầu duy trì ở mức thấp hỗ trợ kiểm soát CPI. Năm 2026, CPI dự kiến kiểm soát dưới 4,5%. Tuy nhiên, một số yếu tố có thể tác động lên lạm phát năm 2026 (áp lực tỷ giá ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu, chi phí vận chuyển và chi phí nhu yếu phẩm tiêu dùng trong bối cảnh khủng hoảng địa chính trị phức tạp...)

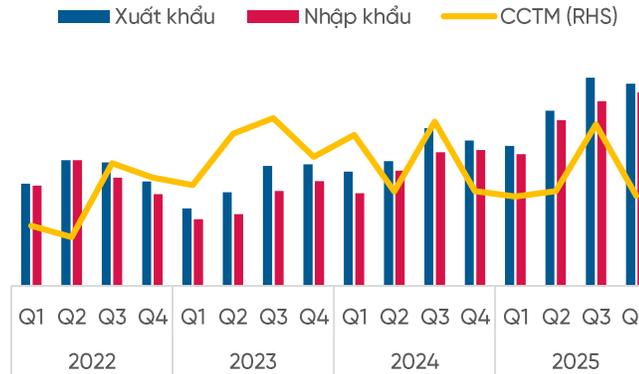


▶ BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



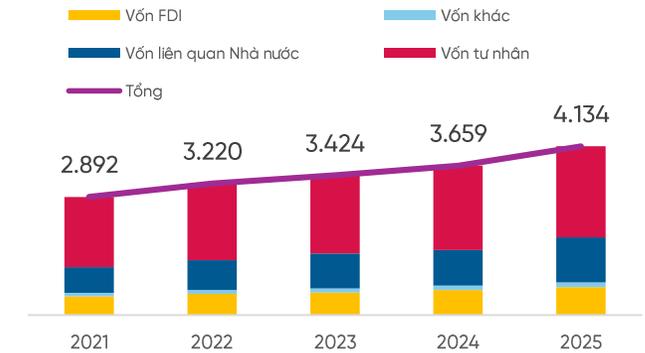
Bán lẻ HHDV năm 2025 **tăng 9,2% yoy**. Tăng trưởng bán lẻ HHDV (tách lạm phát) tăng trưởng chậm, có dấu hiệu suy yếu, giảm 4 tháng liên tiếp từ tháng 9 (+7,2%) tháng 12 (+6,7%) do các hộ kinh doanh dè dặt với chính sách thuế khoán mới, một số mặt hàng ăn uống thiết yếu tăng giá làm giảm cầu tiêu dùng... Khách du lịch quốc tế cả năm 2025 tăng trưởng tốt, đạt **21,2 triệu lượt (+21,5% yoy)**, vượt đỉnh lịch sử trước thời kỳ Covid.

▶ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



Cán cân thương mại cả năm 2025 xuất siêu **20 tỷ USD (thấp hơn so với cùng kỳ - 24,5 tỷ USD)**. Trong đó xuất khẩu đạt **475 tỷ USD (+17,0% yoy)**, nhập khẩu đạt **455 tỷ USD (+19,2% yoy)**, chủ yếu nhập máy tính, linh kiện điện tử, may mặc... từ các doanh nghiệp FDI. Hoạt động xuất khẩu trong năm 2026 có nhiều thách thức do cầu thế giới giảm, nhiều rào cản thuế quan và phi thuế quan, các thị trường chủ lực còn nhiều khó khăn: Mỹ (thuế cao), ASEAN (cạnh tranh hàng hóa giá rẻ từ Trung Quốc)...

▶ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



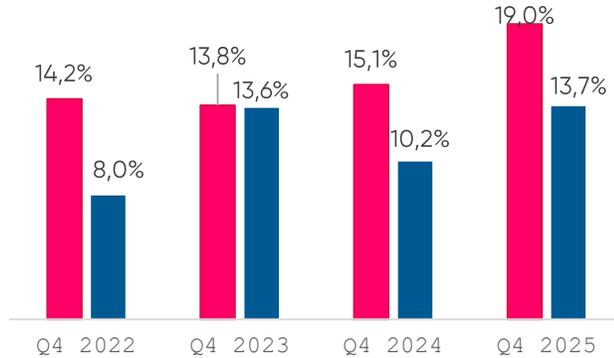
FDI đăng ký cả năm 2025 đạt **38,42 tỷ USD (+0,5% yoy)**. FDI thực hiện đạt **27,6 tỷ USD (+9% yoy)** và phần lớn giải ngân vào lĩnh vực chế biến chế tạo, năng lượng, và bất động sản. Đầu tư công năm 2025 đạt **755,1 nghìn tỷ đồng, ~ 83,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ. Kế hoạch đầu tư công năm 2026 dự kiến đạt **995,4 nghìn tỷ đồng, +10,4%** so với năm 2025.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương



Một số đánh giá về chính sách tiền tệ, diễn biến lãi suất, tỷ giá

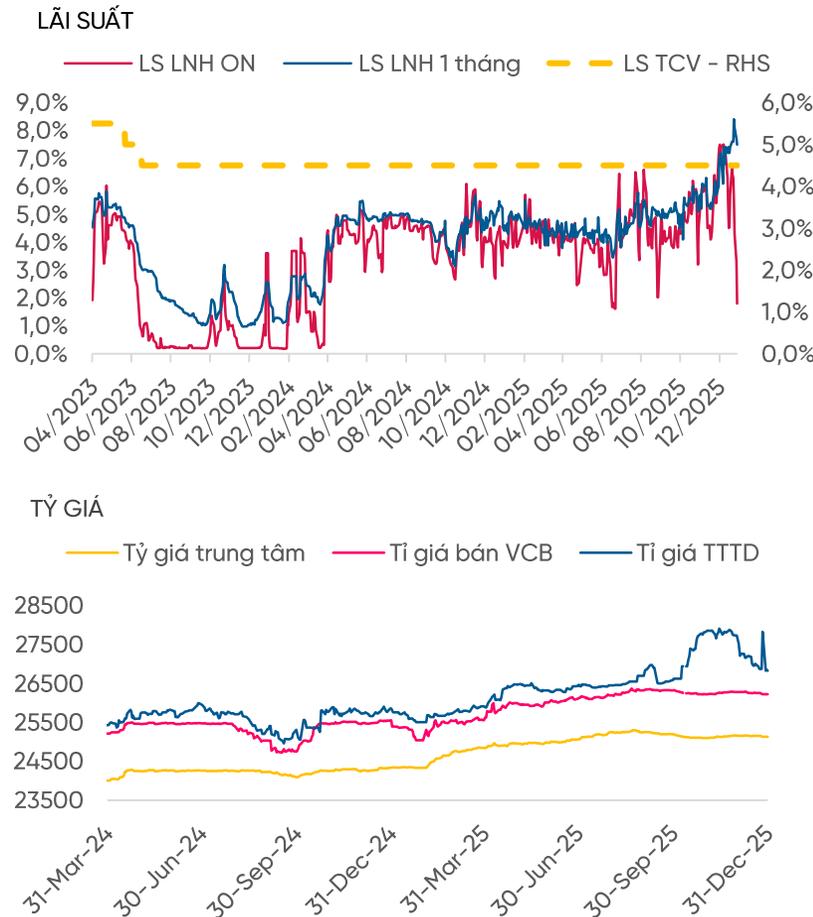
▶ TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN



Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

- Tín dụng năm 2025 tăng **19,01%**, là mức tăng cao nhất 15 năm, hỗ trợ tích cực tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ.
- Huy động thị trường tính đến ngày 22/12 ước tăng **13,7%** chủ yếu là tiền gửi từ tổ chức kinh tế. **Gap giữa tín dụng và huy động lên cao nhất từ năm 2022** khiến áp lực thanh khoản hệ thống ở mức cao.

▶ DIỄN BIẾN LÃI SUẤT, TỶ GIÁ



- Kinh tế thế giới năm 2025 tăng trưởng chậm, không đồng đều, căng thẳng thương mại quốc tế gia tăng, rủi ro lạm phát cao tại các nền kinh tế phát triển. Fed đã giảm lãi suất xuống mức **3,5-3,75%** và có khả năng giảm trong các tháng cuối năm 2026, tùy theo diễn biến kinh tế Mỹ và kết quả bổ nhiệm Chủ tịch Fed.
- Lãi suất liên ngân hàng biến động theo xu hướng tăng trong quý IV/2025 (LS ON bình quân quý IV tăng 0,93 điểm % so với quý III) do nhu cầu thanh khoản tăng trong các tháng cuối năm. NHNN linh hoạt sử dụng nghiệp vụ OMO, tin phiếu nhằm hỗ trợ thanh khoản thị trường.
- Lãi suất huy động thị trường 1 tăng nhẹ sau một thời gian dài duy trì ở mức thấp hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.
- Tỷ giá USD trong nước có xu hướng ổn định trong quý IV do chênh lệch lãi suất USD-VND được thu hẹp, tỷ giá trung tâm tăng 3,24% so với đầu năm. Bước sang năm 2026, tỷ giá vẫn chịu áp lực do nhu cầu trả nợ vay nước ngoài tăng cùng với việc cán cân thương mại có thể thu hẹp.



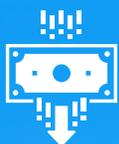
Chính sách tiền tệ năm 2026 dự báo theo hướng ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát



Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống dự kiến tăng **15%**; tiếp tục tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ.



Kiểm soát đà tăng của lãi suất nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh và đầu tư công. Lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên được điều hành duy trì ở mức phù hợp hỗ trợ nền kinh tế.



Tỷ giá được dự báo sẽ bớt căng thẳng so với năm 2025 do chênh lệch lãi suất giảm dần nhưng sẽ vẫn áp lực do nhu cầu trả nợ lớn của Chính phủ, cán cân thương mại đang có xu hướng thu hẹp



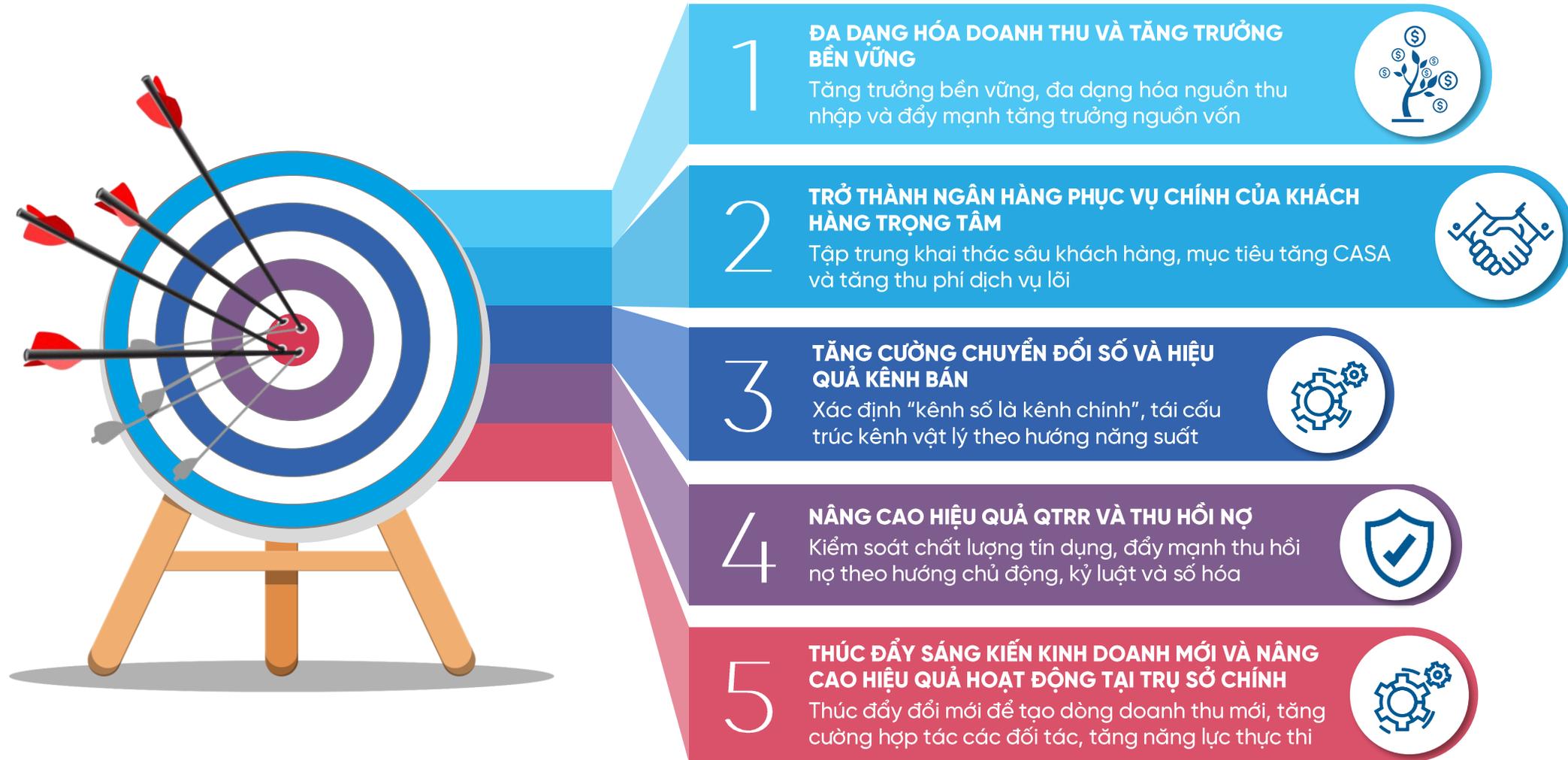
Xuất khẩu dự kiến khó duy trì được đà tăng trưởng như trong năm 2025 do sức cầu suy yếu của các nền kinh tế lớn (như Mỹ, EU...) và cạnh tranh cao từ hàng hóa giá rẻ Trung Quốc.





Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026
- 05** PHỤ LỤC





Các chỉ tiêu kinh doanh năm 2026

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH
 Tổng tài sản	↑ 5-10%/năm
 Dư nợ tín dụng	Thực hiện theo hạn mức phê duyệt của NHNN
 Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư	Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng
 Tỷ lệ nợ xấu	<1,8%/năm
 Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Cổ tức	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Các tỷ lệ an toàn	Tuân thủ quy định của NHNN





Mục lục

- 01** NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 02** CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2025
- 03** CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG
- 04** KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026
- 05** PHỤ LỤC

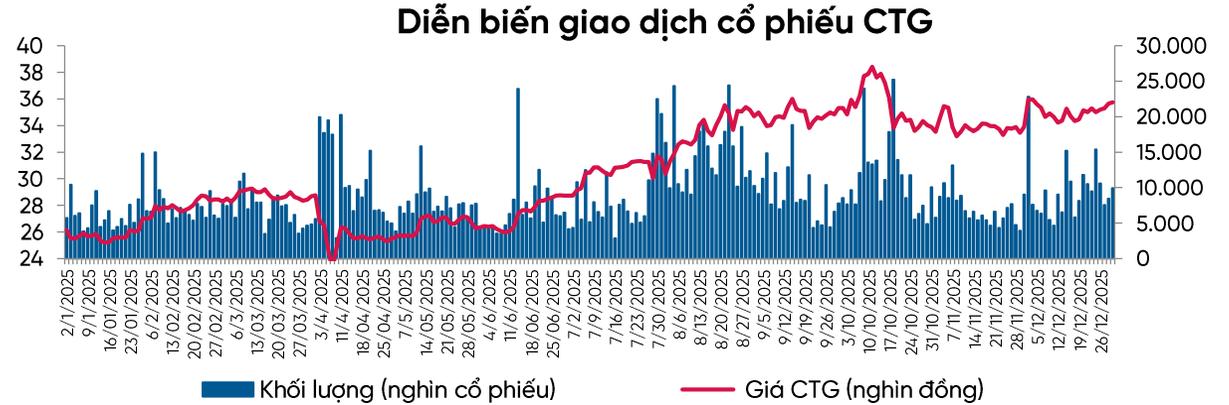


Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG

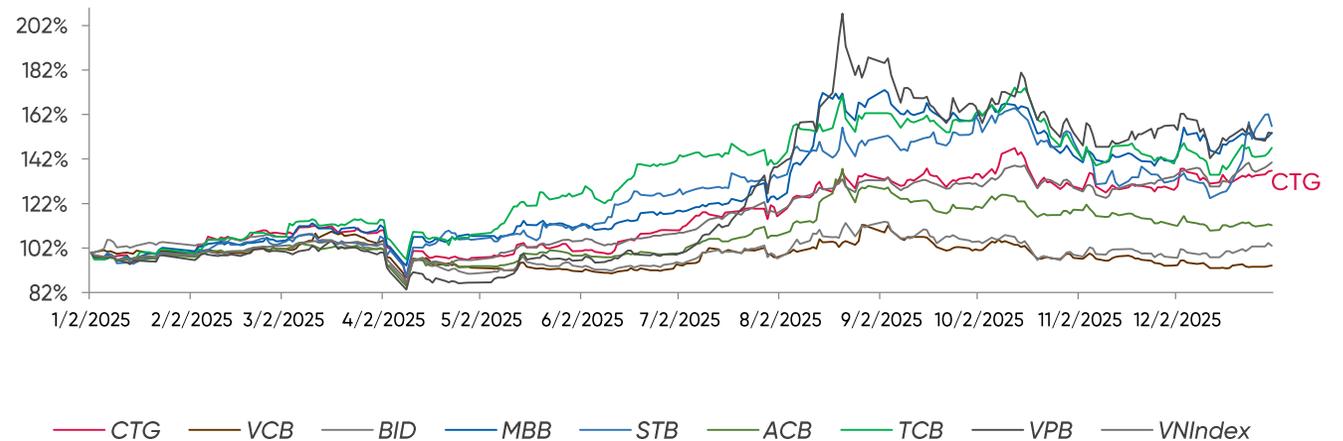


CHỈ TIÊU 	GIÁ TRỊ 
Giá phiên giao dịch đầu năm 2025 sau điều chỉnh (02/01/2025)	26.130 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối quý 4/2025 (31/12/2025)	35.750 đồng/cp
Biến động giá trong năm 2025	+9.620 đồng (+36,82%)
Khối lượng giao dịch trong năm 2025	2.231.240.156 cp
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2025	Bán ròng 74.597.893 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (31/12/2025)	25,65%
EPS lũy kế	4.454 đồng/cp
P/E	8,03x
BVPS (31/12/2025)	23.129 đồng/cp
P/B (31/12/2025)	1,55x

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2022	2023	2024	3Q2025	4Q2025	4Q2025 vs. 3Q2025	2025 vs. 2024
	trình bày lại	kiểm toán	kiểm toán				
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.067	9.760	11.148	11.928	12.583	5,5%	12,9%
Tiền gửi tại NHNN	29.727	40.597	34.432	26.382	35.226	33,5%	2,3%
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	242.432	279.842	378.483	487.527	476.488	-2,3%	25,9%
Chứng khoán kinh doanh	1.406	2.488	2.799	2.625	2.942	12,1%	5,1%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.059	0	-	223	228	2,3%	N/A
Cho vay khách hàng	1.274.844	1.473.345	1.721.955	1.990.563	1.992.273	0,1%	15,7%
DPRR cho vay khách hàng	(29.413)	(27.773)	(36.664)	(38.336)	(34.810)	-9,2%	-5,1%
Chứng khoán đầu tư	180.313	181.211	214.607	218.461	211.880	-3,0%	-1,3%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.519	3.426	3.934	4.385	4.428	1,0%	12,6%
Tài sản cố định	10.203	10.126	10.002	9.979	10.827	8,5%	8,2%
Tài sản có khác	81.654	59.593	44.693	47.814	55.634	16,4%	24,5%
Tổng tài sản có	1.808.811	2.032.614	2.385.388	2.761.551	2.767.699	0,2%	16,0%
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	104.779	21.814	154.284	167.351	144.592	-13,6%	-6,3%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	209.430	304.322	276.141	412.057	417.724	1,4%	51,3%
Tiền gửi của khách hàng	1.249.176	1.410.899	1.606.317	1.775.527	1.793.732	1,0%	11,7%
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	556	391	-	-	#DIV/0!	-100,0%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.392	2.238	2.180	2.118	2.114	-0,2%	-3,0%
Phát hành giấy tờ có giá	91.370	115.376	151.678	182.200	174.030	-4,5%	14,7%
Các khoản nợ khác	43.347	51.537	45.892	52.417	55.865	6,6%	21,7%
Tổng nợ phải trả	1.700.495	1.906.742	2.236.883	2.591.670	2.588.058	-0,1%	15,7%
Vốn của TCTD	57.868	63.511	63.584	64.249	88.219	37,3%	38,7%
Trong đó: Vốn điều lệ	48.058	53.700	53.700	53.700	77.669	44,6%	44,6%
Quỹ của TCTD	16.075	19.044	25.317	25.362	31.652	24,8%	25,0%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	121	87	243	411	363	-11,7%	49,2%
Lợi nhuận chưa phân phối	33.513	42.369	58.390	78.694	58.202	-26,0%	-0,3%
Vốn chủ sở hữu	108.316	125.872	148.505	169.881	179.641	5,7%	21,0%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	739	861	971	1.166	1.206	3,5%	24,3%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.808.811	2.032.614	2.385.388	2.761.551	2.767.699	0,2%	16,0%



Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	2024 kiểm toán	2025	2025 vs. 2024
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	104.665	132.672	124.461	143.142	15,0%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(56.873)	(79.714)	(62.058)	(76.689)	23,6%
Thu nhập lãi thuần	47.792	52.957	62.403	66.453	6,5%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.549	12.385	12.233	12.351	1,0%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.687)	(5.271)	(5.537)	(6.022)	8,8%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	5.862	7.114	6.696	6.329	-5,5%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	3.556	4.248	4.197	3.121	-25,6%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(112)	293	92	704	666,4%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(30)	(154)	(288)	153	-153,0%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	6.538	5.803	8.419	10.095	19,9%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	512	287	391	440	12,7%
Thu nhập ngoài lãi	16.325	17.591	19.506	20.842	6,8%
Tổng thu nhập	64.117	70.548	81.909	87.295	6,6%
Chi phí hoạt động	(19.195)	(20.443)	(22.546)	(26.551)	17,8%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	44.922	50.105	59.363	60.744	2,3%
Chi phí DPRR tín dụng	(23.791)	(25.115)	(27.599)	(17.298)	-37,3%
Tổng lợi nhuận trước thuế	21.132	24.990	31.764	43.446	36,8%
Chi phí thuế TNDN	(4.148)	(4.945)	(6.281)	(8.589)	36,7%
Lợi nhuận sau thuế	16.984	20.045	25.483	34.857	36,8%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(60)	(141)	(134)	(267)	98,6%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	16.924	19.904	25.348	34.591	36,5%



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu/ Dư nợ cho vay khách hàng
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	DPRR cho vay khách hàng/ Nợ xấu
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả
ROA	Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân
ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân
NIM	Thu nhập lãi thuần/ Tài sản sinh lời bình quân
COF	Chi phí lãi/ Công nợ lãi phải trả bình quân
CIR	Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động



Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

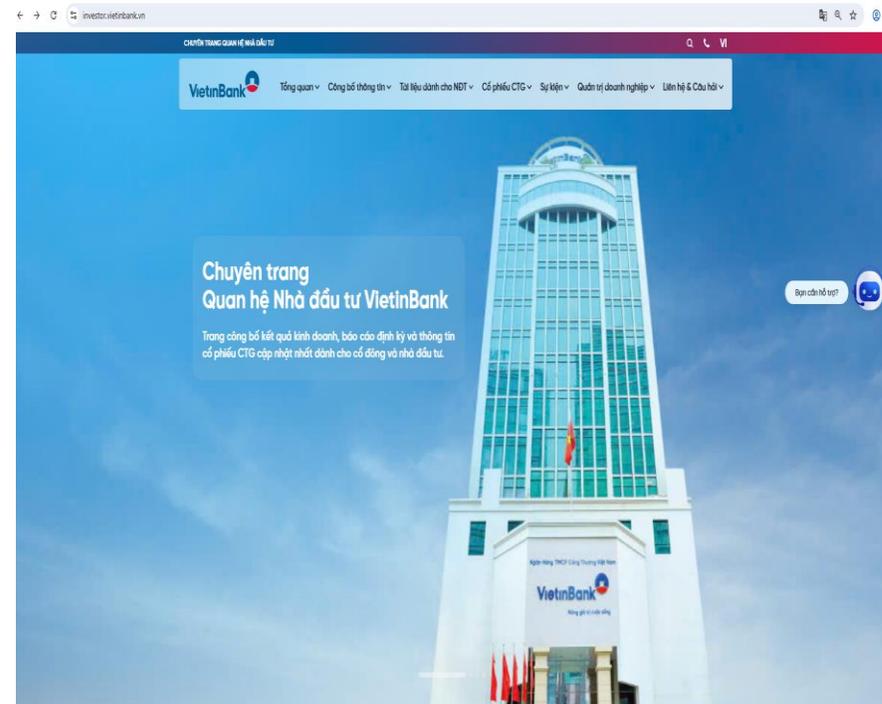
ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

Tại đây



Website: www.investor.vietinbank.vn

Tại đây



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn



TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Nin trân trọng cảm ơn!

